

Điều 4. Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương khẩn trương nghiên cứu xây dựng Đề án cải cách chính sách tiền lương và trợ cấp xã hội theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa VIII trình Chính phủ xem xét, quyết định để triển khai thực hiện vào năm 2002.

Điều 5. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 1 năm 2001.

Các khoản trích và chế độ được hưởng theo lương hoặc sinh hoạt phí theo quy định của Nhà nước được tính lại tương ứng với việc điều chỉnh mức tiền lương tối thiểu và mức sinh hoạt phí quy định tại Nghị định này.

Điều 6. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ

KT. Thủ tướng

Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 145/2000/QĐ-TTg ngày 19/12/2000 về việc ban hành Quy chế Quản lý tài chính đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị định số 89/1999/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ về bảo hiểm tiền gửi;

Căn cứ Quyết định số 218/1999/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Quản lý tài chính đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Các hoạt động thu, chi tài chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phát sinh trước ngày Quyết định này có hiệu lực được điều chỉnh theo Quy chế ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Giao Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ

Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

QUY CHẾ Quản lý tài chính đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

(ban hành kèm theo Quyết định số 145/2000/QĐ-TTg ngày 19/12/2000 của Thủ tướng Chính phủ).

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quy chế này quy định chế độ quản lý

tài chính đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được thành lập, tổ chức và hoạt động theo Quyết định số 218/1999/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam chịu trách nhiệm trước Chính phủ về quản lý an toàn vốn và tài sản, sử dụng vốn, chấp hành chế độ tài chính, kế toán và kiểm toán theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Bộ Tài chính thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài chính, có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra hoạt động thu, chi tài chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Chương II

VỐN VÀ TÀI SẢN

Điều 4. Vốn hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam gồm:

1. Vốn điều lệ 1.000 tỷ đồng do Nhà nước cấp.

Khi có yêu cầu thay đổi mức vốn điều lệ, Chủ tịch Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thống đốc Ngân hàng Nhà nước để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Vốn vay khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

3. Vốn tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước (nếu có).

4. Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản.

5. Quỹ dự phòng nghiệp vụ (nguồn thu phí bảo hiểm tiền gửi).

6. Các loại quỹ: quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi.

7. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định do Nhà nước cấp (nếu có).

8. Vốn khác.

Điều 5. Quỹ dự phòng nghiệp vụ được hình thành từ nguồn thu phí bảo hiểm tiền gửi hàng năm (sau khi đã trừ số phí được bổ sung vào thu nhập của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định tại Điều 12 Quy chế này).

Quỹ dự phòng nghiệp vụ dùng để chi trả tiền bảo hiểm cho người gửi tiền khi tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi mất khả năng thanh toán và có quyết định chấm dứt hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp nguồn vốn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam không đủ để chi trả bảo hiểm cho người gửi tiền, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ phương án xử lý.

Điều 6.

1. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được sử dụng vốn để phục vụ hoạt động theo quy định tại Nghị định số 89/1999/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ về bảo hiểm tiền gửi và Quyết định số 75/2000/QĐ-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam. Việc sử dụng vốn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phải đảm bảo nguyên tắc an toàn và phát triển vốn.

2. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được mua sắm, đầu tư vào tài sản cố định phục vụ hoạt động của mình không vượt quá 15% vốn điều lệ. Việc đầu tư và mua sắm tài sản cố định hàng năm phải tuân thủ các quy định của Nhà nước và trong phạm vi kế hoạch năm đã được duyệt.

3. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được sử dụng vốn tạm thời nhàn rỗi vào các mục đích theo quy định tại khoản 8 Điều 7 Quyết định số 75/2000/QĐ-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 7. Kiểm kê, đánh giá lại tài sản.

1. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện kiểm kê tài sản và vốn hiện có theo định kỳ hàng năm; xác định chính xác số tài sản thừa, thiếu, tài sản

ứ đọng, mất phẩm chất, nguyên nhân và trách nhiệm xử lý để làm căn cứ để lập báo cáo tài chính.

2. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam kiểm kê, đánh giá lại tài sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Việc kiểm kê, đánh giá lại tài sản phải theo đúng các quy định của pháp luật. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản được hạch toán tăng hoặc giảm vốn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Điều 8. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo quy định đối với doanh nghiệp nhà nước và được sử dụng số khấu hao tài sản cố định để tái đầu tư thay thế, đổi mới tài sản cố định và sử dụng cho các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Mọi tổn thất tài sản của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam (trừ tổn thất thuộc cam kết bảo hiểm tiền gửi của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam) phải được lập biên bản xác định mức độ, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý theo nguyên tắc sau:

1. Nếu tài sản tổn thất do nguyên nhân chủ quan của tập thể hoặc cá nhân thì đối tượng gây ra tổn thất phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam quyết định mức bồi thường và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

2. Tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.

3. Giá trị tổn thất sau khi đã thu hồi và bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của các tổ chức bảo hiểm, nếu thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí.

4. Những trường hợp tổn thất do thiên tai, do nguyên nhân khách quan gây thiệt hại nghiêm trọng; tổn thất do không thu hồi được các khoản cho vay, bảo lãnh, mua lại nợ theo chỉ định của

Thủ tướng Chính phủ, sau khi đã bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính vẫn không đủ thì Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc lập phương án xử lý tổn thất báo cáo Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước xem xét để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 10. Thanh lý, nhượng bán tài sản.

1. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được nhượng bán tài sản không cần dùng để thu hồi vốn sử dụng cho mục đích hoạt động có hiệu quả hơn.

2. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được thanh lý những tài sản kém, mất phẩm chất, tài sản hư hỏng không có khả năng phục hồi; tài sản lạc hậu kỹ thuật không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không có hiệu quả và không thể nhượng bán nguyên trạng, để thu hồi vốn sử dụng cho mục đích hoạt động có hiệu quả hơn.

3. Khi nhượng bán, thanh lý tài sản, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phải thành lập Hội đồng đánh giá thực trạng về mặt kỹ thuật, thẩm định giá trị tài sản và tổ chức đấu giá trong trường hợp pháp luật quy định phải tổ chức đấu giá.

4. Khoản chênh lệch giữa số tiền thu được do thanh lý, nhượng bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Điều 11. Thanh lý tài sản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi bị phá sản.

1. Việc thanh lý tài sản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi bị phá sản thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Số tiền Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thu được từ thanh lý tài sản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi được sử dụng theo trật tự sau:

a) Hoàn lại các khoản Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam đã cho vay hỗ trợ và bảo lãnh đối với các tổ chức này;

b) Phần còn lại (nếu có) bổ sung quỹ dự phòng nghiệp vụ.

*Chương III***THU NHẬP, CHI PHÍ**

Điều 12. Các khoản thu của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam là các khoản thực thu trong năm, bao gồm:

1. Thu hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm tiền gửi:

a) Trong 3 năm đầu hoạt động, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hạch toán vào thu nhập 12% tổng số phí thu được của các tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi. Sau thời gian 3 năm, nếu nguồn thu của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam vẫn tiếp tục khó khăn do khách quan thì giao Bộ Tài chính xem xét xử lý tiếp;

b) Thu lãi từ các khoản cho vay hỗ trợ để chi trả tiền gửi được bảo hiểm;

c) Thu phí bảo lãnh trong trường hợp Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam bảo lãnh cho các tổ chức tham gia bảo hiểm vay các khoản vay đặc biệt để có nguồn chi trả tiền gửi được bảo hiểm;

d) Thu lãi từ mua lại nợ;

d) Thu tiền phạt tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi vi phạm thời hạn nộp phí theo quy định.

2. Thu hoạt động tài chính:

a) Thu lãi đầu tư vào các giấy tờ có giá;

b) Thu lãi tiền gửi.

3. Thu hoạt động khác:

a) Thu thanh lý, nhượng bán tài sản (toàn bộ số tiền thu được do thanh lý, nhượng bán tài sản);

b) Thu phí dịch vụ tư vấn, đào tạo cán bộ cho tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi;

c) Các khoản thu khác.

Điều 13. Các khoản chi của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam là các khoản thực chi trong năm, bao gồm:

1. Chi hoạt động bảo hiểm tiền gửi:

a) Chi trả lãi tiền vay;

b) Chi phí dịch vụ thanh toán, ủy thác;

c) Chi khác cho hoạt động nghiệp vụ mua bán nợ, hoạt động đầu tư, chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa và các khoản chi khác cho hoạt động nghiệp vụ.

2. Chi cho cán bộ:

a) Chi lương, tiền công và các khoản chi mang tính chất tiền lương phải trả cho người lao động theo chế độ quy định;

b) Chi phụ cấp cho thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát làm việc bán chuyên trách;

c) Chi tiền ăn ca cho cán bộ, nhân viên, mức chi cho mỗi cán bộ không vượt quá mức lương tối thiểu Nhà nước quy định đối với công chức nhà nước;

d) Chi cho lao động nữ theo chế độ quy định;

d) Chi trang phục giao dịch, bảo hộ lao động theo quy định;

e) Chi trợ cấp thôi việc cho người lao động theo chế độ quy định;

g) Chi trợ cấp khó khăn theo quy định.

3. Chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và các khoản đóng góp khác theo chế độ quy định.

4. Chi phí cho tổ chức Đảng, đoàn thể trong trường hợp nguồn kinh phí của các tổ chức này không đủ trang trải chi phí hoạt động.

5. Chi hoạt động quản lý:

a) Chi vật tư văn phòng;

b) Chi về cước phí bưu điện, truyền tin, điện báo, thuê kênh truyền tin, telex, fax... trả theo hóa đơn của cơ quan bưu điện;

c) Chi điện, nước, y tế, vệ sinh cơ quan, môi trường;

d) Chi xăng dầu;

d) Chi công tác phí cho cán bộ đi công tác trong và ngoài nước;

e) Chi lễ tân, khánh tiết, hội nghị, tuyên truyền, quảng cáo. Các khoản chi này không quá 7% tổng chi phí hàng năm trong 2 năm đầu mới thành lập và không quá 5% tổng chi phí hàng năm trong các năm sau đó;

g) Chi đào tạo tập huấn cán bộ và chi nghiên cứu khoa học, công nghệ;

h) Chi về thuê chuyên gia trong nước và ngoài nước (nếu có);

i) Chi phí thanh tra, kiểm toán;

k) Chi tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế do nguyên nhân khách quan bất khả kháng;

l) Chi phí quản lý khác theo quy định.

Các khoản chi tại khoản 5 Điều này, thực hiện theo định mức do Bộ Tài chính quy định phù hợp với đặc thù hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

6. Chi về tài sản:

a) Chi khấu hao tài sản cố định theo quy định đối với doanh nghiệp nhà nước;

b) Chi về mua bảo hiểm tài sản;

c) Chi mua sắm công cụ lao động;

d) Chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản;

đ) Chi trả tiền thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài sản giữa bên cho thuê và Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

e) Chi về thanh lý, nhượng bán tài sản (bao gồm giá trị còn lại của tài sản và các chi phí thanh lý, nhượng bán);

g) Chi cho khoản tổn thất tài sản còn lại sau khi đã được bù đắp bằng các nguồn theo chế độ quy định.

7. Chi nộp thuế, phí, lệ phí.

8. Chi khen thưởng cho cá nhân và đơn vị ngoài ngành có đóng góp cho hoạt động của Bảo

hiểm tiền gửi Việt Nam. Mức chi do Bộ Tài chính quy định.

9. Các khoản chi phí khác.

Điều 14. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện hạch toán thu nhập, chi phí đúng quy định và thực hiện các quy định về chế độ hóa đơn, chứng từ kế toán; chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của các khoản thu, chi.

Điều 15. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam không được hạch toán vào chi phí các khoản sau:

1. Thiệt hại đã được Chính phủ hỗ trợ hoặc được cơ quan bảo hiểm, bên gây thiệt hại bồi thường;

2. Chi tiền nộp phạt do vi phạm hành chính, lãi nợ vay quá hạn do nguyên nhân chủ quan, vi phạm chế độ tài chính;

3. Các khoản tiền phạt mà tập thể, cá nhân phải nộp do vi phạm pháp luật trong khi thi hành nhiệm vụ;

4. Các khoản chi không liên quan đến hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam như chi đầu tư xây dựng cơ bản; chi ủng hộ tổ chức, cá nhân khác;

5. Các khoản chi thuộc nguồn kinh phí khác đài thọ: chi sự nghiệp, chi khen thưởng phúc lợi và các khoản chi do nguồn kinh phí khác đài thọ;

6. Các khoản chi không hợp lệ khác.

Chương IV

CHÊNH LỆCH THU CHI TÀI CHÍNH VÀ TRÍCH LẬP CÁC QUỸ

Điều 16. Chênh lệch thu chi tài chính thực hiện trong năm là kết quả hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, được xác định giữa tổng thu nhập trừ đi tổng chi phí hợp lệ phát sinh trong năm.

Điều 17. Xử lý chênh lệch thu chi tài chính hàng năm.

1. Trường hợp thu lớn hơn chi:

a) Bù đắp chênh lệch thu nhỏ hơn chi các năm trước;

b) Trừ các khoản tiền phạt vi phạm pháp luật thuộc trách nhiệm của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

c) Số còn lại coi như 100% được xử lý như sau:

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính. Khi số dư quỹ dự phòng tài chính bằng 25% vốn điều lệ thì không trích tiếp;

- Trích 50% vào quỹ đầu tư phát triển;

- Trích 5% vào quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm. Khi số dư quỹ này bằng 6 tháng lương thực hiện của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thì không trích tiếp;

- Trích lập 2 quỹ khen thưởng và phúc lợi. Mức trích hai quỹ này thực hiện như quy định đối với doanh nghiệp nhà nước. Tỷ lệ phân chia 2 quỹ do Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam quyết định;

- Số còn lại được bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển.

2. Trường hợp thu nhỏ hơn chi:

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được sử dụng quỹ dự phòng tài chính để bù đắp chênh lệch thu nhỏ hơn chi; trường hợp số dư quỹ dự phòng tài chính không đủ để bù đắp được chuyển sang các năm sau bù đắp tiếp.

Điều 18. Nguyên tắc sử dụng các quỹ.**1. Quỹ dự phòng tài chính dùng để:**

a) Bù đắp chênh lệch thu chi theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Quy chế này;

b) Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình hoạt động sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm;

c) Bù đắp rủi ro về đầu tư và các khoản hỗ trợ

tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi mất khả năng chi trả.

2. Quỹ đầu tư phát triển dùng để:

a) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

Căn cứ kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm, nhu cầu đầu tư và khả năng của quỹ, Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam quyết định hình thức và biện pháp đầu tư theo nguyên tắc có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn;

b) Đầu tư vào giấy tờ có giá theo quy định của pháp luật.

3. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm dùng để trợ cấp cho người lao động đã làm việc tại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam từ 1 năm trở lên bị mất việc làm tạm thời theo quy định của pháp luật; chi đào tạo lại chuyên môn, kỹ thuật cho người lao động do thay đổi công nghệ hoặc chuyển sang công việc mới, đào tạo nghề dự phòng cho lao động nữ của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và bồi dưỡng nâng cao trình độ nghề nghiệp cho cán bộ, nhân viên làm việc tại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

4. Quỹ khen thưởng dùng để:

a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng thường kỳ cho cán bộ, công nhân viên. Mức thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam quyết định theo đề nghị của Tổng Giám đốc và Công đoàn trên cơ sở năng suất lao động, thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể có sáng kiến cải tiến kỹ thuật quy trình nghiệp vụ mang lại hiệu quả trong hoạt động. Mức thưởng do Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam quyết định.

5. Quỹ phúc lợi dùng để:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

b) Chi cho các hoạt động thể thao, văn hóa, phúc lợi công cộng của tập thể cán bộ, nhân viên Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

c) Chi các hoạt động phúc lợi khác. Tổng Giám đốc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phối hợp với Ban Chấp hành Công đoàn quản lý, sử dụng quỹ này.

Chương V

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ, KIỂM TOÁN VÀ KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

Điều 19.

1. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phải thực hiện chế độ kế toán, thống kê hiện hành và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và Tổng cục Thống kê.

2. Năm tài chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch.

Điều 20. Hàng năm, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có trách nhiệm lập và gửi cho Bộ Tài chính kế hoạch thu, chi tài chính. Kế hoạch này được Hội đồng quản trị thông qua và là căn cứ để Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện và quyết toán tài chính với cơ quan tài chính.

Điều 21. Định kỳ (quý, năm) Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo nghiệp vụ, báo cáo thống kê, báo cáo tài chính và các báo cáo định kỳ, đột xuất khác theo quy định của Bộ Tài chính và Tổng cục Thống kê.

1. Báo cáo quyết toán thu, chi tài chính hàng năm của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được Hội đồng quản trị thông qua và gửi cho Bộ Tài chính chậm nhất trong vòng 45 ngày từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Hàng năm, trên cơ sở báo cáo quyết toán tài chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bộ Tài chính sẽ xem xét, kiểm tra tài chính theo chức năng của cơ quan quản lý nhà nước.

Điều 22. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện chế độ kiểm soát nội bộ theo quy định hiện hành.

Điều 23. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam đề nghị Bộ Tài chính xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định./.

KT. Thủ tướng Chính phủ

Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 1282/QĐ-TTg ngày 19/12/2000 về việc điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp, tỉnh Bình Dương.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị định số 36/CP ngày 24 tháng 4 năm 1997 của Chính phủ về ban hành Quy chế Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng và Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2000 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 714/TTg ngày 30 tháng 8 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và